
ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP TOÁN 6 – HỌC KÌ I NĂM HỌC 2012 - 2013

I. SỐ HỌC

❖ CHỦ ĐỀ 1: THỰC HIỆN PHÉP TÍNH

1) Các công thức về lũy thừa:

$$a^n = \underbrace{a \cdot a \cdot \dots \cdot a}_{n \text{ thừa số}} \quad (n \neq 0); \quad a^1 = a; \quad a^0 = 1 \quad (a \neq 0)$$

n thừa số

+nhân hai lũy thừa cùng cơ số: $a^m \cdot a^n = a^{m+n}$

+chia hai lũy thừa cùng cơ số: $a^m : a^n = a^{m-n}$ ($a \neq 0, m \geq n$)

2) Giá trị tuyệt đối của một số nguyên :

+Giá trị tuyệt đối của 0 là 0

+Giá trị tuyệt đối của số nguyên dương là bằng chính nó

+Giá trị tuyệt đối của số nguyên âm là bằng số đối của nó.

+Giá trị tuyệt đối của một số luôn là số không âm: $|a| \geq 0$ với mọi a.

3) Cộng, trừ hai số nguyên

Cộng hai số nguyên cùng dấu: kết quả mang dấu chung của hai số đó.

$$(+) + (+) = (+)$$

$$(-) + (-) = (-)$$

Cộng hai số nguyên khác dấu: kết quả mang dấu chung của số có giá trị tuyệt đối lớn hơn.

4) Thứ tự thực hiện các phép tính:

+Biểu thức không có dấu ngoặc:

Lũy thừa $\rightarrow$ Nhân và chia $\rightarrow$ Cộng và trừ

+Thứ tự thực hiện phép tính đối với biểu thức có dấu ngoặc:

$() \rightarrow [] \rightarrow \{ \}$ (ngoài cùng)

Bài 1: Thực hiện phép tính:

1) $58.75 + 58.50 - 58.25$

2) $20 : 2^2 + 5^9 : 5^8$

3) $(5^{19} : 5^{17} + 3) : 7$

4) $84 : 4 + 3^9 : 3^7 + 5^0$

5) $295 - (31 - 2^2 \cdot 5)^2$

6) $1^{25} : 11^{23} - 3^5 : (1^{10} + 2^3) - 60$

7) $29 - [16 + 3 \cdot (51 - 49)]$

8) $47 - [(45 \cdot 2^4 - 5^2 \cdot 12) : 14]$

9) $10^2 - [60 : (5^6 : 5^4 - 3 \cdot 5)]$

10) $2345 - 1000 : [19 - 2(21 - 18)^2]$

11) $2345 - 1000 : [19 - 2(21 - 18)^2]$

12) $205 - [1200 - (4^2 - 2 \cdot 3)^3] : 40$

13) $500 - \{5[409 - (2^3 \cdot 3 - 21)^2] + 10^3\} : 15$

14) $107 - \{38 + [7 \cdot 3^2 - 24 : 6 + (9 - 7)^3]\} : 15$

15) $(-23) + 13 + (-17) + 57$

16) $(-26) + (-6) + (-75) + (-50)$

17) $(-23) + 13 + (-17) + 57$

18) $14 + 6 + (-9) + (-14)$

19) $(-123) + |-13| + (-7)$

20) $|0| + |45| + (-|-455|) + |-796|$

21) $-|-33| + (-12) + 18 + |45 - 40| - 57$

22) $|40 - 37| - |13 - 52|$

Bài 2: Thực hiện phép tính: (Tính nhanh nếu có thể)

- | | |
|-----------------------------------|--------------------------------------|
| 1) $66.25 + 5.66 + 66.14 + 33.66$ | 5) $273 + [-34 + 27 + (-273)]$ |
| 2) $12.35 + 35.182 - 35.94$ | 6) $(57 - 725) - (605 - 53)$ |
| 3) $(-8537) + (1975 + 8537)$ | 7) $-452 - (-67 + 75 - 452)$ |
| 4) $(35 - 17) + (17 + 20 - 35)$ | 8) $(55 + 45 + 15) - (15 - 55 + 45)$ |

Hướng dẫn : Quan sát, tính nhanh nếu có thể.

Tính đúng theo thứ tự thực hiện phép tính.

❖ CHỦ ĐỀ 2: TÌM X

-Hướng dẫn : xét xem điều cần tìm đóng vai trò là số gì trong phép toán (số hạng, số trừ, số bị trừ, thừa số, số chia, số bị chia).

(Số hạng) = (Tổng) - (số hạng đã biết) (Số trừ) = (Số bị trừ) - (Hiệu) (Số bị trừ) = (Hiệu) + (Số trừ)
(Thừa số) = (Tích) : (Thừa số đã biết) (Số chia) = (Số bị chia) : (Thương) (Số bị chia) = (Thương) . (Số chia)

$$|x| = 0 \Rightarrow x = 0 \qquad |x| = m \ (m > 0) \Rightarrow \begin{cases} x = m \\ x = -m \end{cases}$$

Bài 1: Tìm x:

- | | |
|--|---|
| 1) $89 - (73 - x) = 20$ | 15) $7x - 2x = 6^{17} : 6^{15} + 44 : 11$ |
| 2) $(x + 7) - 25 = 13$ | 16) $0 : x = 0$ |
| 3) $198 - (x + 4) = 120$ | 17) $3^x = 9$ |
| 4) $140 : (x - 8) = 7$ | 18) $4^x = 64$ |
| 5) $4(x + 41) = 400$ | 19) $9^{x-1} = 9$ |
| 6) $x - [42 + (-28)] = -8$ | 20) $x^4 = 16$ |
| 7) $x + 5 = 20 - (12 - 7)$ | 21) $2^x : 2^5 = 1$ |
| 8) $(x - 51) = 2.2^3 + 20$ | 22) $ x - 2 = 0$ |
| 9) $4(x - 3) = 7^2 - 1^{10}$ | 23) $ x - 5 = 7 - (-3)$ |
| 10) $2^{x+1} \cdot 2^{2009} = 2^{2010}$ | 24) $ x - 5 = -7 $ |
| 11) $2x - 49 = 5.3^2$ | 25) $ x - 5 = 3$ |
| 12) $3^2(x + 4) - 5^2 = 5.2^2$ | 26) $15 - x = 5$ |
| 13) $6x + x = 5^{11} : 5^9 + 3^1$ | |
| 14) $7x - x = 5^{21} : 5^{19} + 3.2^2 - 7^0$ | |

❖ CHỦ ĐỀ 3: CÁC BÀI TOÁN TÌM ƯỚC, BC, ƯCLN, BCNN

Lí thuyết :

+Dấu hiệu chia hết cho 2 ; 3 ; 5 ; 9 (SGK/37, 38, 40, 41).

+Cách tìm ước, tìm bội của một số (SGK/44).

+Thế nào là số nguyên tố ? Thế nào là hợp số ? (SGK/46).

+Cách tìm ƯC, BC thông qua tìm ƯCLN, BCNN (SGK/56, 59).

Bài tập 1.1 : Tìm ƯCLN Và BCNN của

- | | | |
|---------------|------------------|-------------------|
| 1) 24 và 10 | 5) 30 và 90 | 9) 9; 24 và 35 |
| 2) 300 và 280 | 6) 14; 21 và 56 | 10) 14; 82 và 124 |
| 3) 150 và 84 | 7) 24; 36 và 60 | 11) 24; 36 và 160 |
| 4) 11 và 15 | 8) 150; 84 và 30 | 12) 25; 55 và 75 |

Bài tập 1.2 : Tìm x biết

- | | |
|--|--|
| 1) $24 \vdots x$; $36 \vdots x$; $160 \vdots x$ và x lớn nhất. | 4) $x \vdots 4$; $x \vdots 7$; $x \vdots 8$ và x nhỏ nhất |
| 2) $64 \vdots x$; $48 \vdots x$; $88 \vdots x$ và x lớn nhất. | 5) $x \vdots 2$; $x \vdots 3$; $x \vdots 5$; $x \vdots 7$ và x nhỏ nhất |
| 3) $x \in \text{ƯC}(54, 12)$ và x lớn nhất. | 6) $x \in \text{BC}(9, 8)$ và x nhỏ nhất |

Bài tập 2.1 : Tìm x biết

- | | |
|---|--|
| 1) $x \in \text{ƯC}(36, 24)$ và $x \leq 20$. | 6) $x \in \text{BC}(6, 4)$ và $16 \leq x \leq 50$. |
| 2) $x \in \text{ƯC}(60, 84, 120)$ và $x \geq 6$ | 7) $x \in \text{BC}(18, 30, 75)$ và $0 \leq x < 1000$. |
| 3) $91 \vdots x$; $26 \vdots x$ và $10 < x < 30$. | 8) $x \vdots 10$; $x \vdots 15$ và $x < 100$ |
| 4) $70 \vdots x$; $84 \vdots x$ và $x > 8$. | 9) $x \vdots 20$; $x \vdots 35$ và $x < 500$ |
| 5) $150 \vdots x$; $84 \vdots x$; $30 \vdots x$ và $0 < x < 16$. | 10) $x \vdots 12$; $x \vdots 21$; $x \vdots 28$ và $150 \leq x \leq 400$ |

Bài tập 2.2 : Viết các tập hợp sau bằng cách liệt kê các phần tử :

$$A = \{x \in \mathbb{N}^* / x \vdots 40, x \vdots 48, x < 800\}$$

$$B = \{x \in \mathbb{N} / 12 \vdots x, 18 \vdots x, 60 \vdots x, x \geq 4\}$$

Bài tập 2.3 Tìm $x \in \mathbb{N}$, biết:

- | | |
|----------------------|---------------------------------|
| 1) $35 \vdots x$ | 5) $10 \vdots (3x+1)$ |
| 2) $15 \vdots x$ | 6) $x \vdots 25$ và $x < 100$. |
| 3) $6 \vdots (x-1)$ | 7) $x+16 \vdots x+1$. |
| 4) $12 \vdots (x+3)$ | 8) $x+11 \vdots x+1$ |

Bài tập 3.1

- Một đội y tế có 24 bác sỹ và 108 y tá. Có thể chia đội y tế đó nhiều nhất thành mấy tổ để số bác sỹ và y tá được chia đều cho các tổ?
- Lớp 6A có 18 bạn nam và 24 bạn nữ. Trong một buổi sinh hoạt lớp, bạn lớp trưởng dự kiến chia các bạn thành từng nhóm sao cho số bạn nam trong mỗi nhóm đều bằng nhau và số bạn nữ cũng vậy. Hỏi lớp có thể chia được nhiều nhất bao nhiêu nhóm? Khi đó mỗi nhóm có bao nhiêu bạn nam, bao nhiêu bạn nữ?
- Cô Lan phụ trách đội cần chia số trái cây trong đó 80 quả cam; 36 quả quýt và 104 quả mận vào các đĩa bánh kẹo trung thu sao cho số quả mỗi loại trong các đĩa là bằng nhau. Hỏi có thể chia thành nhiều nhất bao nhiêu đĩa? Khi đó mỗi đĩa có bao nhiêu trái cây mỗi loại?

Bài tập 3.2

- 1) Bạn Lan và Minh Thường đến thư viện đọc sách. Lan cứ 8 ngày lại đến thư viện một lần. Minh cứ 10 ngày lại đến thư viện một lần. Lần đầu cả hai bạn cùng đến thư viện vào một ngày. Hỏi sau ít nhất bao nhiêu ngày thì hai bạn lại cùng đến thư viện
- 2) Có ba chồng sách: Toán, Âm nhạc, Văn. Mỗi chồng chỉ gồm một loại sách. Mỗi cuốn Toán 15 mm, Mỗi cuốn Âm nhạc dày 6mm, mỗi cuốn Văn dày 8 mm. người ta xếp sao cho 3 chồng sách bằng nhau. Tính chiều cao nhỏ nhất của 3 chồng sách đó.
- 3) Một lớp học có 28 nam và 24 nữ. Có bao nhiêu cách chia đều học sinh thành các tổ (số tổ nhiều hơn 1) sao cho số nam trong các tổ bằng nhau và số nữ trong các tổ cũng bằng nhau? Cách chia nào để mỗi tổ có số học sinh ít nhất?
- 4) Giáo viên chủ nhiệm muốn chia 240 bút bi, 210 bút chì và 180 quyển vở thành một số phần thưởng như nhau để phát thưởng cho học sinh. Hỏi có thể chia được nhiều nhất là bao nhiêu phần thưởng. Mỗi phần thưởng có bao nhiêu bút bi, bút chì và tập vở ?
- 5) Một tấm bìa hình chữ nhật có kích thước 75cm và 105cm. Ta muốn cắt tấm bìa thành những mảnh hình vuông nhỏ bằng nhau sao cho tấm bìa được cắt hết. Tính độ dài lớn nhất của hình vuông.

Bài tập 4

- 1) Học sinh của một trường học khi xếp hàng 3, hàng 4, hàng 7, hàng 9 đều vừa đủ hàng. Tìm số học sinh của trường, cho biết số học sinh của trường trong khoảng từ 1600 đến 2000 học sinh.
- 2) Một tủ sách khi xếp thành từng bó 8 cuốn, 12 cuốn, 15 cuốn đều vừa đủ bó. Cho biết số sách trong khoảng từ 400 đến 500 cuốn. Tìm số quyển sách đó.
- 3) Bạn Lan và Minh Thường đến thư viện đọc sách. Lan cứ 8 ngày lại đến thư viện một lần. Minh cứ 10 ngày lại đến thư viện một lần. Lần đầu cả hai bạn cùng đến thư viện vào một ngày. Hỏi sau ít nhất bao nhiêu ngày thì hai bạn lại cùng đến thư viện
- 4) Số học sinh khối 6 của trường khi xếp thành 12 hàng, 15 hàng, hay 18 hàng đều dư ra 9 học sinh. Hỏi số học sinh khối 6 trường đó là bao nhiêu? Biết rằng số đó lớn hơn 300 và nhỏ hơn 400.
- 5) Một trường tổ chức cho khoảng từ 700 đến 800 học sinh đi tham quan bằng ô tô. Tính số học sinh đi tham quan, biết rằng nếu xếp 40 người hay 45 người vào một xe thì đều không dư một ai.
- 6) Học sinh lớp 6C khi xếp hàng 2, hàng 3, hàng 4, hàng 8 đều thừa 1 người. Biết số học sinh lớp đó trong khoảng từ 35 đến 60. Tính số học sinh lớp 6C.
- 7) Học sinh lớp 6C khi xếp hàng 2, hàng 3, hàng 4, hàng 8 đều thiếu 1 người. Biết số học sinh lớp đó trong khoảng từ 35 đến 60. Tính số học sinh lớp 6C.
- 8) Học sinh lớp 6C khi xếp hàng 2, hàng 3 đều thừa 1 người, hàng 4, hàng 8 đều thừa 3 người. Biết số học sinh lớp đó trong khoảng từ 35 đến 60. Tính số học sinh lớp 6C.
- 9) Học sinh lớp 6C khi xếp hàng 2, hàng 3 thì vừa đủ hàng, nhưng xếp hàng 4 thì thừa 2 người, xếp hàng 8 thì thừa 6 người. Biết số học sinh lớp đó trong khoảng từ 35 đến 60. Tính số học sinh lớp 6C.

❖ CHỦ ĐỀ 4 : MỘT SỐ BÀI TOÁN KHÁC

Bài 1: Tính tổng:

$$S_1 = 1 + 2 + 3 + \dots + 999$$

$$S_3 = 21 + 23 + 25 + \dots + 1001$$

$$S_4 = 24 + 25 + 26 + \dots + 125 + 126$$

$$S_6 = 15 + 17 + 19 + 21 + \dots + 151 + 153 + 155$$

Bài 2: Điền các chữ số x, y bởi các chữ số thích hợp để

a) $\overline{17x}$ chia hết cho 5

b) $\overline{56x3y}$ là số lớn nhất chia hết cho 2 và 9

Bài 3 Tổng kết đợt thi đua 100 điểm 10 dâng tặng thầy cô giáo nhân ngày nhà giáo Việt Nam, lớp 6A có 30 bạn đạt được 1 điểm 10 trở lên, 17 bạn đạt từ 2 điểm 10 trở lên và 10 bạn đạt được 3 điểm 10 và không có ai đạt được nhiều hơn 3 điểm 10. Trong đợt thi đua đó lớp 6A có tất cả bao nhiêu điểm 10.

Bài 4 Tìm $x, y \in \mathbb{N}$

1) $x \cdot y = 11$

2) $x \cdot y = 12$

3) $(x+1) \cdot (y+3) = 6$

4) $1+2+3+\dots+x = 55$

Bài 5 Tìm các số tự nhiên x sao cho các số có dạng sau đều là số tự nhiên

1) $\frac{5}{x-1}$

2) $\frac{7}{x+1}$

3) $\frac{2x+5}{x+1}$

Bài 6 Một phép chia có số chia và thương là số tự nhiên, biết số bị chia là 77, số dư là 7. Tìm số chia và thương của phép chia đó.

Bài 7: Tìm $x \in \mathbb{Z}$:

a) $-7 < x < -1$

c) $-1 \leq x \leq 6$

b) $-3 < x < 3$

d) $-5 \leq x < 6$

Bài 8: Tìm tổng của tất cả các số nguyên thỏa mãn:

a) $-4 < x < 3$

g) $-1 \leq x \leq 4$

b) $-5 < x < 5$

h) $-6 < x \leq 4$

c) $-10 < x < 6$

i) $-4 < x < 4$

d) $-6 < x < 5$

j) $|x| < 4$

e) $-5 < x < 2$

k) $|x| \leq 4$

f) $-6 < x < 0$

l) $|x| < 6$

II. HÌNH HỌC

A. LÝ THUYẾT:

a) Các cách tính độ dài đoạn thẳng:

- Dựa vào tính chất điểm nằm giữa hai điểm:

$$M \text{ nằm giữa hai điểm } A \text{ và } B \Rightarrow AM + MB = AB$$

- Dựa vào tính chất trung điểm của đoạn thẳng:

$$M \text{ là trung điểm của } AB \Rightarrow AM = MB = \frac{AB}{2}$$

b) Cách nhận biết điểm nằm giữa hai điểm:

$M, N \in Ox$ và $OM < ON \Rightarrow M$ nằm giữa O và N

$AM + MB = AB \Rightarrow M$ nằm giữa A và B

c) Cách nhận biết một điểm là trung điểm của đoạn thẳng:

$$1) \begin{cases} AM + MB = AB \text{ (M nằm giữa A và B)} \\ MA = MB \text{ (M cách đều A và B)} \end{cases} \Rightarrow M \text{ là trung điểm của đoạn thẳng AB}$$

$$2) MA = MB = \frac{AB}{2} \Rightarrow M \text{ là trung điểm của đoạn thẳng AB}$$

$$3) \begin{cases} A, B, M \text{ (phân biệt và thẳng hàng)} \\ MA = MB \end{cases} \Rightarrow M \text{ là trung điểm của đoạn thẳng AB}$$

B. BÀI TẬP:

- 1) Trên đường thẳng d lấy các điểm M, N, P, Q theo thứ tự ấy và điểm A không thuộc đường thẳng d .
 - a) Vẽ tia AM , tia QA .
 - b) Vẽ đoạn thẳng NA , đường thẳng AP .
 - c) Viết tên hai tia đối nhau gốc N , hai tia trùng nhau gốc N .
 - d) Có tất cả mấy đoạn thẳng trên hình vẽ? Hãy viết tên các đoạn thẳng đó.
- 2) Vẽ bốn điểm A, B, C, D trong đó không có ba điểm nào thẳng hàng. Vẽ đường thẳng AB , tia AC , tia DB , đoạn thẳng BC , điểm N nằm giữa hai điểm B và C , điểm K thuộc tia DB sao cho K không nằm giữa D và B .
- 3) Vẽ 3 điểm M, N, P không thẳng hàng, vẽ 2 tia MN và MP
 - a) Vẽ tia Mx cắt đường thẳng NP tại H nằm giữa N và P
 - b) Vẽ tia My cắt đường thẳng NP tại K không nằm giữa N và P
 - c) Vẽ đường thẳng a đi qua K và cắt trung điểm I của đoạn thẳng MN
- 4) Trên tia Ox lấy hai điểm A và B sao cho $OA = 3\text{cm}$, $OB = 6\text{cm}$.
 - a) Điểm A có nằm giữa O và B không? Vì sao?
 - b) So sánh OA và OB ?
 - c) Điểm A có là trung điểm của đoạn OB không? Vì sao?
- 5) Trên tia Ox , xác định hai điểm A và B sao cho $OA = 7\text{cm}$, $OB = 3\text{cm}$.
 - a) Tính AB .
 - b) Trên tia đối của tia Ox , xác định điểm C sao cho $OC = 3\text{cm}$. Điểm O có là trung điểm của CB không? Vì sao?
- 6) Trên đoạn thẳng $AB = 6\text{cm}$. Vẽ điểm M sao cho $AM = 2\text{cm}$ và điểm C là trung điểm của MB .

-
-
- a) Tính MB.
- b) Chứng tỏ M là trung điểm của AC.
- 7) Cho đoạn thẳng $AC = 7\text{cm}$. Điểm B nằm giữa A và C sao cho $BC = 3\text{cm}$.
- a) Tính độ dài đoạn thẳng AB.
- b) Trên tia đối của tia BA lấy điểm D sao cho $BD = 6\text{cm}$. So sánh BC và CD.
- c) Điểm C có là trung điểm của BD không?
- 8) Trên đường thẳng xy, lấy các điểm A, B, C theo thứ tự đó sao cho $AB = 6\text{cm}$, $AC = 8\text{cm}$.
- a) Tính độ dài đoạn thẳng BC.
- b) Gọi M là trung điểm của đoạn thẳng AB. Hãy so sánh MC và AB.
- 9) Trên tia Ox lấy hai điểm A và B sao cho $OA = 7\text{cm}$, $OB = 3\text{cm}$.
- a) Tính AB.
- b) Cũng trên Ox lấy điểm C sao cho $OC = 5\text{cm}$. Trong ba điểm A, B, C điểm nào nằm giữa hai điểm còn lại?
- c) Tính BC, CA.
- d) Điểm C là trung điểm của đoạn thẳng nào?
- 10) Trên tia Ox, vẽ các đoạn thẳng OA, OB sao cho $OA = 3\text{cm}$, $OB = 5\text{cm}$.
- a) Điểm A có là trung điểm của OB không? Vì sao?
- b) Trên tia Ox, lấy điểm C sao cho $OC = 1\text{cm}$. Điểm A có là trung điểm của BC không? Vì sao?
- 11) Cho đoạn thẳng $AB = 6\text{cm}$. Gọi O là một điểm nằm giữa A và B sao cho $OA = 4\text{cm}$. Gọi M, N lần lượt là trung điểm của OA và OB. Tính MN.
- 12) Trên tia Ox lấy hai điểm M và N sao cho $OM = 3\text{cm}$, $ON = 5\text{cm}$.
- a) Trong ba điểm O, M, N điểm nào nằm giữa hai điểm còn lại? Vì sao?
- b) Tính MN.
- c) Trên tia NM lấy điểm P sao cho $NP = 4\text{cm}$. Điểm M có là trung điểm của đoạn thẳng NP không? Vì sao?
- 13) Cho đoạn thẳng $CD = 5\text{cm}$. Trên đoạn thẳng này lấy hai điểm I và K sao cho $CI = 1\text{cm}$, $DK = 3\text{cm}$.
- a) Điểm K có là trung điểm của đoạn thẳng CD không? Vì sao?
- b) Chứng tỏ rằng điểm I là trung điểm của đoạn thẳng CK.
- 14) Cho đoạn thẳng $AB = 12\text{cm}$ và điểm C thuộc đoạn thẳng AB. Biết $AC = 6\text{cm}$.
- a) Điểm C có là trung điểm của đoạn thẳng AB không? Vì sao?
- b) Gọi M, N lần lượt là trung điểm của các đoạn thẳng AC, CB. Tính MN.
- 15)
- 16)
- 17)

18) Cho đoạn thẳng $AC = 5\text{cm}$. Điểm B nằm giữa hai điểm A và C sao cho $BC = 3\text{cm}$.

a) Tính AB.

b) Trên tia đối của tia BA lấy điểm D sao cho $DB = 6\text{ cm}$. So sánh BC và CD.

c) Điểm C có là trung điểm của đoạn thẳng DB không? Vì sao?

19) Trên tia Ox lấy hai điểm A, B sao cho $OA = 3\text{cm}$, $OB = 6\text{cm}$.

a) Trong ba điểm O, A, B điểm nào nằm giữa hai điểm còn lại? Vì sao?

b) Tính AB.

c) Điểm A có phải là trung điểm của đoạn thẳng OB không? Vì sao?

d) Gọi I là trung điểm của đoạn thẳng OA, K là trung điểm của đoạn thẳng AB. Tính IK.

MỘT SỐ ĐỀ THI THAM KHẢO

ĐỀ THI 1

Bài 1 (2điểm) Thực hiện phép tính

a) $50 - 17 + 2 - 50 + 15$

b) $4 \cdot 5^2 + 81 : 3^2 - (13 - 4)^2$

c) $115 - (-37) + 2 + (-49) + (-2)$

d) $815 + [95 + (-815) + (-45)]$

Bài 2 (1,5điểm) Tìm x

a) $3 + x = 5$

b) $5x + 1 = 2727 : 27$

c) $|x + 2| = 0$

Bài 3 (1,5điểm) Tìm ƯC(32, 40)

Bài 4 (2điểm) Ba xe ô tô cùng chở nguyên vật liệu cho một công trường. Xe thứ nhất cứ 20 phút chở được một chuyến, xe thứ 2 cứ 30 phút chở được một chuyến và xe thứ 3 cứ 40 phút chở được một chuyến. Lần đầu ba xe khởi hành cùng một lúc. Tính khoảng thời gian ngắn nhất để ba xe cùng khởi hành lần thứ hai, khi đó mỗi xe chở được mấy chuyến?

Bài 5 (3điểm) Vẽ tia Ox

a) Trên tia Ox lấy hai điểm A và B sao cho $OA = 2\text{cm}$, $OB = 3,5\text{cm}$. Trong ba điểm A, O, B điểm nào nằm giữa hai điểm còn lại?

b) Tính độ dài đoạn thẳng AB.

c) Trên tia Bx lấy điểm C sao cho $AC = 3\text{cm}$. Điểm B có là trung điểm của đoạn AC không?

ĐỀ THI 2

Bài 1: (2 điểm) Thực hiện phép tính

a) $(-26) + (-15)$

c) $5 \cdot 3^2 + 60 : 2^2 - (11 - 6)^2$

b) $(-37) + |-6|$

d) $17 \cdot 85 + 15 \cdot 17 - 120$

Bài 2: (2 điểm) Tìm x

a) $x - 12 = 20$

c) $2009(x - 12) = 0$

b) $3x + 2 = 17$

d) $70 - 5(x - 3) = 45$

Bài 3: (1 điểm) Tìm ƯCLN(24, 36)

Bài 4: (2 điểm) Học sinh khối 6 của trường khi xếp theo hàng 10, hàng 12, hàng 15 đều vừa đủ hàng. Biết số học sinh khối 6 trong khoảng từ 200 đến 250. Tính số học sinh khối 6 của trường.

Bài 5: (3 điểm) Trên tia Ox, vẽ hai đoạn thẳng OM và ON sao cho $OM = 3\text{cm}$, $ON = 5\text{cm}$.

a) Trong 3 điểm M, N, O điểm nào nằm giữa hai điểm còn lại? Vì sao?

b) Tính độ dài đoạn thẳng MN.

c) Trên tia đối của tia MN lấy điểm P sao cho $NP = 2\text{cm}$. Điểm N có là trung điểm của đoạn MP không? Vì sao?

ĐỀ THI 3

Câu1: (2 điểm) Thực hiện phép tính

a) $180 - 75 : 25$ b) $24 \cdot 2^3 + 3 \cdot 5^2$ c) $136 \cdot 52 + 48 \cdot 136$ d) $110 : \{38 - [-14 + (-3)]\}$

Câu2: (1,5 điểm) Tìm x

a) $15 + x = 8$ b) $x - 48 : 3 = 12$ c) $(2x + 5) \cdot |-7| = 7^3$

Câu3: (2 điểm)

a) Tìm ƯCLN, BCNN của 60 và 72.

b) Chứng tỏ rằng với mọi số tự nhiên n thì tích $(n+4)(n+5)$ chia hết cho 2.

Câu4: (1,5 điểm)

Tìm số học sinh khối 6 của một trường. Biết số đó chia hết cho cả 2, 3, 5, 9. Đồng thời số đó lớn hơn 300 và bé hơn 400.

Câu5: (3 điểm)

Trên tia Ox lấy hai điểm A và B sao cho $OA = 3\text{cm}$, $OB = 5\text{cm}$.

a) Điểm A có nằm giữa hai điểm O và B không? Vì sao?

b) Tính độ dài đoạn thẳng AB.

c) Gọi C là trung điểm của đoạn thẳng AB. Tính độ dài đoạn thẳng OC.

